

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 4433/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa; số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 29/10/2021 và số 3901/QĐ-BNN-KH ngày 19/9/2023 về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Khánh Hòa: Số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, số 19/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Số 2478/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035 (bổ sung dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1); số 1691/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án;

Căn cứ các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Số 7745/UBND-KT ngày 12/8/2021 về việc phối hợp chuẩn bị đầu tư; số 8600/UBND-KT ngày 24/8/2023 về việc có ý kiến về dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1;

Xét Tờ trình số 729/TTr-BQL ngày 13/9/2023 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 trình thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1, kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại các Báo cáo thẩm định số 1463/BC-XD-TĐ ngày 14/9/2023, số 1490/BC-XD-TĐ ngày 19/9/2023 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 thực hiện chức năng, nhiệm vụ Chủ đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn nước chính;

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Khánh Hòa thực hiện chức năng, nhiệm vụ Chủ đầu tư xây dựng hệ thống đường ống nhánh cấp 1 có diện tích tưới $F > 100$ ha của khu tưới huyện Khánh Vĩnh.

- Ủy ban nhân dân các huyện Khánh Vĩnh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm thực hiện chức năng, nhiệm vụ Chủ đầu tư hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với đối với phạm vi, khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án tương ứng trên địa bàn từng huyện.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu đầu tư xây dựng: Kết nối liên thông các hồ chứa, sử dụng hiệu quả nguồn nước của Hồ Sông Chò 1 cấp và tạo nguồn cấp nước cho nông nghiệp sinh hoạt, công nghiệp và các nhu cầu dùng nước khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các huyện khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa.

b) Nhiệm vụ dự án:

- Cấp và tạo nguồn cấp nước tưới cho khoảng 4.200 ha đất canh tác thuộc địa bàn các huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh và Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa;

- Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các nhu cầu dung nước khác với lưu lượng khoảng $90.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (trong đó cấp bổ sung cho các hồ Suối Dầu và Cam Ranh: khoảng $80.000\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; cấp cho huyện Khánh Vĩnh: khoảng $10.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).

c) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Biện pháp công trình: Xây dựng hệ thống đường ống dẫn nước có áp để kết nối, liên thông hồ chứa và dẫn nước về các khu hưởng lợi.

- Vùng tuyến công trình:

- + Tuyến đường ống dẫn nước chính: Điểm đầu nối tiếp sau cửa ra tuynel số 1 của Hồ Sông Chò 1, đi giữa khu tưới huyện Khánh Vĩnh sau đó đi theo hướng Bắc - Nam bám dọc theo tuyến đường bộ cao tốc đoạn Nha Trang – Cam Lâm, tiếp tục đi qua các khu tưới dọc tuyến, qua hồ Suối Dầu về đến điểm cuối là hồ Cam Ranh.

- + Tuyến các ống nhánh cấp 1 có diện tích $F > 100\text{ ha}$ (thuộc khu tưới huyện Khánh Vĩnh): Rẽ từ ống chính sang hai bên, đi vào giữa khu tưới để khống chế toàn bộ diện tích tưới.

- Giải pháp kỹ thuật công trình: *(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

- Đường ống chính: Hình thức đường ống có áp kết hợp với kênh hở; tổng chiều dài khoảng 41 km trong đó: đoạn đầu tuyến là đường ống dài khoảng 40,86 km, lưu lượng thiết kế lớn nhất đầu ống khoảng $Q_{TK} = 3,3\text{ m}^3/\text{s}$, đường kính ống khoảng $D = 1.400 \div 800\text{mm}$; đoạn cuối tuyến cấp nước vào hồ Cam Ranh là kênh hở có chiều dài khoảng 0,14 km.

- + Đường ống nhánh cấp 1: Hình thức đường ống có áp; gồm 07 tuyến, tổng chiều dài khoảng 10 km, đường kính khoảng $D = (630 \div 280)\text{mm}$.

- + Công trình trên đường ống, gồm: Nhà van điều tiết, hồ van điều tiết, hồ van xả khí, hồ van xả cặn, mố néo, ống qua đường, xi phông vượt sông, tràn bằng, mố néo, cống tiêu...

- + Kết cấu vật liệu đường ống: Sử dụng các loại đường ống thép, HDPE,...

- + Kết cấu đoạn kênh hở: Bê tông cốt thép.

- Công trình phục vụ thi công, quản lý vận hành

- + Trữ đất đá đào móng để đắp lại được bố trí trữ tại hai bên hố móng, phần đất không tận dụng chuyển đến các khu bãi thải đã quy hoạch; dọc theo tuyến bố trí các khu kho bãi, các xưởng gia công, khu lán trại, nhà làm việc, đường tránh...

- + Đường thi công dọc tuyến, tổng chiều dài khoảng 40 km, đường thi công cấp 3 theo tiêu chuẩn TCVN 9162:2012, $B_n=5,0m$; $B_m=3,5m$; lề mỗi bên 0,75m. Kết cấu mặt đường đất cấp phối. Đường ngoài công trường sử dụng quốc lộ 27C, hệ thống đường tỉnh lộ (tỉnh lộ 8B, tỉnh lộ 8C, tỉnh lộ 2), đường huyện và giao thông liên xã hiện trạng.

- + Hệ thống điều khiển, giám sát tự động (SCADA) phục vụ công tác quản lý vận hành; hệ thống điện quản lý vận hành và thiết bị điện.

- Nhà quản lý vận hành: xây mới 01 nhà quản lý vận hành trên tuyến và nâng cấp sửa chữa nhà quản lý vận hành của các hồ Suối Dầu và hồ Cam Ranh.

- + Đường quản lý vận hành đi từ các tuyến đường hiện trạng vào các nhà van: tổng chiều dài 2,98 km, đường cấp B giao thông nông thôn theo tiêu chuẩn TCVN 10380:2014 $B_n=5,0m$; $B_m=3,5m$; lề mỗi bên 0,75m. Kết cấu mặt đường bê tông.

- Thiết bị cơ khí : Đường ống thép, van điều tiết, van xả khí, van xả cặn, van giảm áp, khớp nối, thiết bị nâng hạ phục vụ lắp đặt, sửa chữa...

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; khảo sát, lập thiết kế cơ sở: Liên danh Tổng Công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam – CTCP (HEC) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng thủy lợi 3 (HEC 3).

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: huyện Khánh Vĩnh, huyện Diên Khánh và huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

- Diện tích sử dụng đất: 92,76 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình và tần suất thiết kế (theo QCVN 04-05:2022/BNNPTNT): Hệ thống dẫn nước cấp III; tần suất đảm bảo cấp nước tưới $P=85\%$; tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt, công nghiệp $P=90\%$

8. Số bước thiết kế, danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế:

+ Tuyến đường ống dẫn nước chính (gồm cả các hạng mục công trình liên quan trên tuyến): Thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).

+ Các tuyến đường ống nhánh cấp 1: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng: *(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

9. Khối lượng chính

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đào đất, đá các loại	m ³	1.123.000
2	Đắp đất các loại	m ³	582.000
3	Bê tông các loại	m ³	19.400
4	Ván khuôn	m ²	65.000
5	Thép tròn	Tấn	1.062
6	Cát đắp	m ³	32.000
7	Đá dăm cấp phối	m ³	29.690
8	Đường ống các loại	km	50,86
9	Ống buy các loại	m	1.177
10	Đá hộc các loại	m ³	7.500

10. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án: 1.400.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	114.363.957.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	944.759.645.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	66.547.100.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	11.179.536.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	66.913.911.000 đồng
- Chi phí khác:	14.018.194.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	182.217.657.000 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thời gian chuẩn bị dự án: 2020-2023;
- Thời gian thực hiện dự án: 2024-2027.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Kế hoạch bố trí vốn: Giai đoạn 2021-2025 là 650 tỷ đồng, số vốn còn lại bố trí trong giai đoạn 2026-2030.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

14. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng gồm: hệ thống dẫn nước, nhà quản lý, các bãi thải, các công trình phục vụ thi công,... với diện tích đất thu hồi để xây dựng Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 là 92,76 ha.

- Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cụ thể như sau:

+ Diện tích từng loại đất dự kiến thu hồi: đất trồng cây hàng năm 31,64ha (đất lúa 4,22ha, đất cây hàng năm khác 27,42ha); đất trồng cây lâu năm 22,29ha; đất rừng trồng sản xuất 1,50ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16ha, đất nông nghiệp khác 25,60ha; đất phi nông nghiệp là 11,23ha trong đó đất ở 2,08ha, đất chuyên dùng 7,1ha và đất chưa sử dụng 0,34ha...

+ Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân bị ảnh hưởng khoảng 1084 hộ gia đình, cá nhân; trong đó 114 hộ bị ảnh hưởng đất ở và đất vườn liền kề, 970 hộ bị ảnh hưởng đất sản xuất, không có hộ dân phải di dời.

+ Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 114,36 tỷ đồng (đã bao gồm chi phí tổ chức thực hiện, dự phòng và dự kiến kinh phí cho một số công việc liên quan cần thiết khác).

+ Dự kiến tiến độ và kế hoạch di chuyển, bàn giao mặt bằng cho dự án: bắt đầu từ đầu quý I/2024 và theo tiến độ thi công xây dựng.

+ Các hạng mục công việc phục vụ tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Thông tư số 61/2022/TT- BTC ngày 5/10/2022 của Bộ Tài chính và các công việc tư vấn, hạng mục khác có liên quan: tiền bảo vệ phát triển đất lúa, trồng rừng thay thế, theo quy định.

15. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị tại các báo cáo thẩm tra số 05/TTTV-BCTT và số 06/TTTV-BCTT ngày 25/7/2023 của Trung tâm tư vấn KHCN Phát triển tài nguyên nước - Chi nhánh Nha Trang và của các chuyên gia để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý nhằm nâng cao chất lượng hồ sơ thiết kế;

- Trong giai đoạn sau, căn cứ điều kiện địa hình, địa chất và giá thành vật liệu tiếp tục so sánh các phương án kết cấu vật liệu đường ống trong đó có phương án kết hợp các loại kết cấu vật liệu để lựa chọn phương án tối ưu đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật;

- Trên cơ sở tài liệu khảo sát và các tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế hiện hành cần rà soát áp lực đối với từng đoạn ống; hoàn thiện hệ thống tiêu, thoát nước mặt; biện pháp, kết cấu gia cố các ngầm, tràn băng, cống tiêu trên tuyến đường ống; rà soát vị trí, số lượng các van cấp nước và các công trình trên tuyến để thuận tiện cho cấp nước nông nghiệp, sinh hoạt cho người dân và đảm bảo hệ thống đường ống an toàn, ổn định trong tất cả các trường hợp vận hành.

- Tối ưu hệ thống đường thi công, mặt bằng thi công, bãi trữ thải,... nhằm tiết kiệm chi phí, thuận lợi cho thi công; tối ưu hóa biện pháp dẫn dòng, biện pháp thi công, vận chuyển, lắp đặt ống tại hiện trường, bố trí thiết bị thi công phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn công trình, đáp ứng tiến độ.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giao thông có thẩm quyền trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng và thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các vị trí giao cắt với tuyến đường cao tốc Bắc – Nam, quốc lộ 27C,.. đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng bước thiết kế sau thiết kế cơ sở; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá, giá xây dựng công trình và quy định khác có liên quan trong việc xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình. Lưu ý các quy định về việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Tổ chức lập Quy trình vận hành, bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; về quản lý chi phí, lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và chất lượng xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh Khánh Hòa:

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan: (i) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thực hiện (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng

theo tiến độ thi công xây dựng công trình; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) tổ chức quản lý diện tích khu tưới của dự án được sử dụng đúng mục đích theo nhiệm vụ dự án và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; (iv) quyết toán phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (v) có quyết định giao đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

- Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Khánh Hòa và UBND các huyện Khánh Vĩnh, Cam Lâm và Diên Khánh trong quá trình thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ.

- Chịu trách nhiệm: (i) Huy động nguồn vốn Ngân sách địa phương để đầu tư hoàn thiện các hạng mục còn lại của hệ thống đường ống dẫn nước khu tưới huyện Khánh Vĩnh (các tuyến cấp 1 có diện tích tưới $F < 100\text{ha}$, các tuyến cấp 2,3,...) đồng bộ với việc đầu tư xây dựng đường ống chính và đường ống cấp 1 có diện tích tưới $F > 100\text{ha}$ do Bộ đầu tư trong trung hạn 2021-2025 theo cam kết tại các văn bản số 7745/UBND-KT ngày 12/8/2021 và số 8600/UBND-KT ngày 24/8/2023 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT; (ii) Có kế hoạch huy động các nguồn vốn hợp pháp sớm xây dựng hệ thống đường ống nhánh của các khu tưới dọc tuyến đường ống chính còn lại của dự án để nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư xây dựng tuyến đường ống chính; chủ trì phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa và UBND các huyện Khánh Vĩnh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm tổng hợp hồ sơ khi trình điều chỉnh Dự án và chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư xây dựng hệ thống đường ống nhánh cấp 1 $F > 100\text{ha}$ của khu tưới huyện Khánh Vĩnh; gửi hồ sơ và phối hợp với Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 khi điều chỉnh Dự án.

4. Ủy ban nhân dân các huyện Khánh Vĩnh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gửi hồ sơ và phối hợp với Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 khi điều chỉnh Dự án.

5. Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

6. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý kịp thời các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Khánh Vĩnh, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm; Giám đốc các Ban: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Sở NN&PTNT Khánh Hòa;
- Kho bạc NN Khánh Hòa;
- Lưu: VT, XD.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp





Phụ lục I:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH**Dự án Dự án Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1**

Kèm theo Quyết định số: ~~3919~~ /QĐ-BNN-XD ngày 20 / 9 /2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Tuyến dẫn nước chính		
1.1	Đoạn đường ống		
-	Đường kính	mm	1400÷800
-	Chiều dài	km	40,86
-	Lưu lượng thiết kế đầu tuyến	m ³ /s	3,30
1.2	Đoạn kênh hở		
-	Chiều dài	km	0,14
-	Lưu lượng đầu đoạn	m ³ /s	0,89
2	Tuyến đường ống cấp 1		
-	Số tuyến	Tuyến	07
-	Đường kính	mm	630÷280
-	Tổng chiều dài	km	10,0
3	Nhà quản lý vận hành		
-	Làm mới 01 nhà QLVH (công trình cấp IV)	m ²	190
-	Nâng cấp sửa chữa NQL hồ Suối Dầu và hồ NQL hồ Cam Ranh		
4	Đường QL vào các nhà vận hành		
-	Tổng chiều dài	km	2,98
-	Cấp đường		GTNT loại B
-	Chiều rộng mặt đường/nền đường	m	3,5/5,0
-	Kết cấu mặt đường		Bê tông
5	Điện quản lý vận hành		
-	Công suất trạm biến áp		30kVA, 50kVA và 75kVA
	Đường dây trung thế	m	12.000
-	Đường dây hạ áp từ TBA vào nhà van	m	1.200

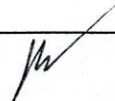
Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN
Hệ thống chuyển nước hồ Sông Chò 1

(Kèm theo Quyết định số: **3919** /QĐ-BNN-XD ngày **20 / 9** /2023 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và PTNT)

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
I	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04-05:2022/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
-	TCVN 2737:1995	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 8412:2010	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành
-	TCVN 4253: 2012	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 4118:2021	Công trình thủy lợi: Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế;
-	TCVN 133606:2023	Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình
-	TCVN 9145:2012	Công trình thủy lợi – Quy trình tính toán đường ống dẫn bằng thép
-	TCVN 8636 : 2011	Công trình thủy lợi - Đường ống áp lực bằng thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt
-	TCVN 7305-1:2008	Hệ thống ống nhựa - ống polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước – Phần 1: Qui định chung
-	TCVN 7305-2:2008	Hệ thống ống nhựa - ống polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước – Phần 2: Ống
-	TCVN 7305-3:2008	Hệ thống ống nhựa - ống polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước – Phần 3: Phụ tùng
-	TCVN 7305-5:2008	Hệ thống ống nhựa - ống polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước – Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống
-	TCVN 10380:2014	Đường giao thôn nông thôn – Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 1651-2018	Thép cốt bê tông
II	Thi công	
-	TCVN 8305:2009	Công trình thủy lợi - Kênh đất - Yêu cầu kỹ thuật trong thi công và nghiệm thu
-	TCVN 4447-2012	Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu
-	TCVN 9159:2022	Công trình thủy lợi - Khớp nối biến dạng - Yêu cầu thi

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
		công và nghiệm thu
-	TCVN 9361-2012	Thi công và nghiệm thu công tác nền móng.
-	TCVN 4055-2012	Tổ chức thi công
-	TCVN 9162-2012.	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.
-	TCVN 9160:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế - Dẫn dòng trong xây dựng.
III	Tiêu chuẩn và hướng dẫn tính toán thủy văn, thủy nông	
-	TCVN 8304:2009	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi
-	TCVN 13615:2022	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế
-	TCVN 8641: 2011	Công trình thủy lợi – Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.
-	Quy trình 418/QĐ-TCTL-KHCN	Quy trình tưới nhỏ giọt, phun mưa tại gốc cho cây hồ tiêu vùng Tây nguyên và Đông Nam Bộ"
-	TCVN 8213:2009	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu
IV	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình	
-	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi-yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập Dự án và thiết kế
-	TCVN 8224:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình
-	TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
-	TCVN 8225:2009	Công trình thủy lợi-các qui định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình
-	TCVN 8226:2009	Công trình thủy lợi - các qui định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000
V	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất và vật liệu xây dựng	
-	TCVN 9155:2021	Công trình thủy lợi - Yêu cầu trong công tác khảo sát địa chất.
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 9155:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất
-	TCVN 9149 2012	Công trình thủy lợi - Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
-	TCVN 8731 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi. phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào & trong hố khoan tại hiện trường
-	TCVN 2683 2012	Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu
-	TCVN 9140:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu bảo quản mẫu nền khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình:
-	TCVN 8733:2012	Phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho các thí nghiệm trong phòng
-	TCVN 9153:2012	Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất
-	TCVN 9205:2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
-	TCVN 7570:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 4196 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4202 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4195 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm (Tỷ trọng)
-	TCVN 4198 - 2014	Đất xây dựng — Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4197 - 2012	Phương pháp xác định Giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4197 - 2012	Phương pháp xác định Giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4199 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định Sức kháng cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng
-	TCVN 8721 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi- Phương pháp xác định Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8724 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định Góc nghi tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4200 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm.
-	TCVN 8718 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8719 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm



TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
-	TCVN 8720 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng cơ ngót của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8723 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8726 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4201 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4506:2012	Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 7572-1÷20:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - phương pháp thử
-	TCXD 81:1981	Thí nghiệm phân tích nước ăn mòn bê tông
-	TCVN 7572-2006	Thí nghiệm vật liệu cát sỏi
-	TCVN 8734:2011	Thí nghiệm xác định thành phần thạch học
-	TCVN 8735:2012	Thí nghiệm các định chỉ tiêu cơ lý đá
VI	Tiêu chuẩn cơ khí	
	TCVN 8635:2011	Công trình thủy lợi - Ống xi phong kết cấu thép – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra
	TCVN 8636:2011	Công trình thủy lợi – Đường ống áp lực bằng thép – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt
	TCVN 9145:2012	Công trình thủy lợi – Quy trình tính toán đường ống dẫn bằng thép
	TCVN 8298:2009	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép
	TCVN 6735:2018	Thử không phá hủy mối hàn – Thử siêu âm – Kỹ thuật, mức thử nghiệm và đánh giá
-	TCVN 8790:2011	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu
-	TCVN 12705-6:2019	Về Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 6: Các phương pháp thử trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 9445: 2013	Van cổng bằng gang sử dụng dưới lòng đất
	Và một số TCVN khác có liên quan	



Phụ lục III:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Hệ thống chuyển nước hồ Sông Chò 1

(Kèm theo Quyết định số: 3919/QĐ-BNN-XD ngày 20/ 9 /2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo Chủ đầu tư		
			Xây dựng tuyến đường ống dẫn nước chính	Xây dựng hệ thống đường ống nhánh cấp 1	Hợp phần BT,HT,TĐC
I	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	114.363.956.961			114.363.956.961
1	Địa bàn huyện Khánh Vĩnh	32.642.859.953			32.642.859.953
2	Địa bàn huyện Diên Khánh	62.256.084.797			62.256.084.797
3	Địa bàn huyện Cam Lâm	19.465.012.211			19.465.012.211
II	Chi phí xây dựng	944.759.645.444	895.442.925.861	49.316.719.583	0
I	Tuyến ống chính	895.442.925.861	895.442.925.861		
1.1	Nhà quản lý (tạm tính)	2.000.000.000	2.000.000.000		
1.2	Tuyến ống chính từ K0+000-:K10+000	257.842.004.712	257.842.004.712		
1.3	Tuyến ống chính từ K10+000-:K30+500	462.399.874.463	462.399.874.463		
1.4	Tuyến ống chính từ K30+500-:K41+000	140.057.011.280	140.057.011.280		
1.5	Công trình phục vụ thi công	8.916.781.317	8.916.781.317		
1.6	Hệ thống giám sát và điều khiển SCADA	3.262.305.000	3.262.305.000		
1.7	Hệ thống điện	20.964.949.089	20.964.949.089		
2	Đường ống cấp 1 khu tưới huyện Khánh Vĩnh (tạm tính)	49.316.719.583		49.316.719.583	
III	Chi phí thiết bị	66.547.100.080	66.547.100.080		0
IV	Chi phí quản lý dự án	11.179.536.387	10.634.362.469	545.173.918	0
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	66.913.910.606	61.327.434.119	5.586.476.487	0
a)	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	<i>13.458.320.489</i>	<i>13.458.320.489</i>	<i>0</i>	
b)	<i>Giai đoạn thực hiện đầu tư</i>	<i>53.455.590.117</i>	<i>47.869.113.630</i>	<i>5.586.476.487</i>	
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn TKKT-BVTC (tạm tính)	600.000.000	510.000.000	90.000.000	
2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TKKT-BVTC (tạm tính)	20.000.000.000	17.000.000.000	3.000.000.000	
3	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng bước lập TKKT-BVTC (tạm tính)	602.380.000	488.920.000	113.460.000	
4	Chi phí lập thiết kế giai đoạn TKKT-BVTC	15.327.941.242	14.149.271.644	1.178.669.598	

Handwritten signature

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo Chủ đầu tư		
			Xây dựng tuyến đường ống dẫn nước chính	Xây dựng hệ thống đường ống nhánh cấp 1	Hợp phần BT, HT, TĐC
5	Chi phí thẩm tra thiết kế	494.910.674	429.812.604	65.098.070	
6	Chi phí thẩm tra dự toán	465.088.383	402.949.317	62.139.067	
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT các gói thầu (tạm tính)	731.241.956	583.281.178	147.960.778	
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.819.978.856	6.715.821.944	104.156.912	
9	Chi phí giám sát thiết bị	321.422.493	321.422.493	0	
10	Chi phí kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)	1.022.996.828	1.007.373.292	15.623.537	
11	Chi phí lập nhiệm vụ cấm móc phạm vi bảo vệ công trình (tạm tính)	90.000.000	75.000.000	15.000.000	
12	Cấm móc chi giới phạm vi bảo vệ công trình (tạm tính)	3.000.000.000	2.500.000.000	500.000.000	
13	Chi phí giám sát cấm móc phạm vi bảo vệ công trình (tạm tính)	114.910.000	94.550.000	20.360.000	
14	Chi phí quan trắc, giám sát môi trường (tạm tính)	1.000.000.000	750.000.000	250.000.000	
15	Chi phí lập, thẩm tra định mức, đơn giá (tạm tính)	500.000.000	500.000.000		
16	Chi phí qui đổi vốn đầu tư	464.719.684	440.711.158	24.008.526	
17	Chi phí đào tạo quản lý vận hành (tạm tính)	400.000.000	400.000.000		
18	Chi phí lập quy trình vận hành liên hồ Sông Chò-Suối Dầu-Cam Ranh (tạm tính)	750.000.000	750.000.000		
19	Chi phí lập Quy trình vận hành đường ống (tạm tính)	750.000.000	750.000.000		
VI	Chi phí khác	14.018.193.585	12.378.932.363	1.534.846.929	104.414.293
1	Chi phí rà phá bom mìn (tạm tính)	4.377.647.446	3.519.285.202	858.362.244	
2	Thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT giai đoạn chuẩn bị đầu tư	9.654.725	9.654.725		
3	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC, kết quả LCNT các gói thầu giai đoạn thực hiện dự án (tạm tính)	245.689.720	172.194.330	73.495.390	
4	Trang thiết bị quản lý, vận hành (tạm tính)	500.000.000	500.000.000		
5	Chi phí kiểm toán	1.608.592.155	1.450.214.467	79.123.466	79.254.222
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	510.664.177	460.385.545	25.118.561	25.160.071
7	Chi phí bảo hiểm công trình	5.056.533.728	4.809.950.130	246.583.598	

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo Chủ đầu tư		
			Xây dựng tuyến đường ống dẫn nước chính	Xây dựng hệ thống đường ống nhánh cấp 1	Hợp phần BT, HT, TĐC
8	Phí thẩm định dự án đầu tư	26.740.000	26.740.000		
9	Phí thẩm định thiết kế	266.250.446	252.352.097	13.898.348	
10	Phí thẩm định dự toán	249.072.997	236.071.317	13.001.681	
12	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	24.000.000	24.000.000		
13	Phí bảo vệ môi trường (tạm tính)	443.348.191	418.084.550	25.263.641	
14	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình (tạm tính)	700.000.000	500.000.000	200.000.000	
VII	Chi phí dự phòng	182.217.656.937	172.790.246.750	9.427.410.187	0
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	84.532.024.028	80.158.585.019	4.373.439.009	
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	97.685.632.909	92.631.661.731	5.053.971.178	
	Tổng cộng (Làm tròn)	1.400.000.000.000	1.219.121.002.000	66.410.627.000	114.468.371.000

Ghi chú: Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên đã bao gồm chi phí tổ chức thực hiện, dự phòng và dự kiến kinh phí cho một số công việc liên quan cần thiết khác. Việc triển khai thực hiện phải căn cứ trên cơ sở phương án, dự toán chi tiết được phê duyệt theo đúng quy định.